

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông
Năm học 2021-2022

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo điều kiện quy định về tuyển sinh vào lớp 10 của Sở Giáo dục và Đào tạo TP.Hồ Chí Minh	HS học hết lớp 10 đủ điều kiện lên lớp theo quy định về đánh giá xếp loại của Bộ Giáo dục và Đào tạo	HS học hết lớp 11 đủ điều kiện lên lớp theo quy định về đánh giá xếp loại của Bộ Giáo dục và Đào tạo
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các nội dung giáo dục địa phương do Sở Giáo dục hướng dẫn .	Theo chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các nội dung giáo dục địa phương do Sở Giáo dục hướng dẫn.	Theo chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các nội dung giáo dục địa phương do Sở Giáo dục hướng dẫn. Dạy theo chương trình phân ban (Ban tự nhiên, Ban xã hội)
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	Nhà trường chủ động phối hợp với gia đình trong việc thông tin về tình hình HS, phối hợp với gia đình HS để cùng giáo dục. Xây dựng mối quan hệ mật thiết giữa nhà trường - địa phương- gia đình. Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Thái độ học sinh học tập nghiêm túc, chủ	Nhà trường chủ động phối hợp với gia đình trong việc thông tin về tình hình HS, phối hợp với gia đình HS để cùng giáo dục. Xây dựng mối quan hệ mật thiết giữa nhà trường - địa phương- gia đình. Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Thái độ học sinh học tập nghiêm túc, chủ	Nhà trường chủ động phối hợp với gia đình trong việc thông tin về tình hình HS, phối hợp với gia đình HS để cùng giáo dục. Xây dựng mối quan hệ mật thiết giữa nhà trường - địa phương- gia đình. Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Thái độ học sinh học tập nghiêm túc, chủ

		động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần phấn đấu vươn lên	động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần phấn đấu vươn lên	động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần phấn đấu vươn lên
IV	Các loại hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục.	Hoạt động ngoại khóa phong phú, tổ chức nhiều hoạt động bổ ích, giáo dục học sinh toàn diện, giúp học sinh hoà nhập tốt, có khả năng thích ứng cao. Thực hiện hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và nhiều hoạt động cộng đồng khác.	Hoạt động ngoại khóa phong phú, tổ chức nhiều hoạt động bổ ích, giáo dục học sinh toàn diện, giúp học sinh hoà nhập tốt, có khả năng thích ứng cao. Thực hiện hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và nhiều hoạt động cộng đồng khác.	Hoạt động ngoại khóa phong phú, tổ chức nhiều hoạt động bổ ích, giáo dục học sinh toàn diện, giúp học sinh hoà nhập tốt, có khả năng thích ứng cao. Thực hiện hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và nhiều hoạt động cộng đồng khác.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khoẻ của học sinh dự kiến đạt được	Lên lớp: 99.66%	Lên lớp: 99.89%	Kết quả: phần đầu thi tốt nghiệp đạt 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh.	Tiếp tục học lên lớp 11 đạt : 100%	Tiếp tục học lên lớp 12 đạt : 100%	Tiếp tục học lên đại học đạt : 90 %

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Quang Đạt

Biểu mẫu 10

SỞ GD&ĐT TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT TÂY THẠNH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông
Năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2649	869	894	886
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	96.69	97.08	97.23	95.7
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	3.09	2.58	2.56	4.19
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.19	0.22	0.21	0.12
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.04	0.11	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2649	869	894	886
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	41.27	42.02	50.05	30.93
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	50.99	49.89	44.29	59.42
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	7.44	7.75	5.55	9.19
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.22	0.11	0.11	0.47
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0.07	0.22	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2649	869	894	886
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99.7	99.66	99.89	99.53
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	41.2	42.02	50.05	42.2
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	50.95	49.66	44.18	50.95
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.15	0.34	0.11	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.07	0.11	0.11	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)				

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố				61
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				880
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				876
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ		401/489	431/506	378/482
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số		25	19	15

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Quang Đạt

Biểu mẫu 11

SỞ GD&ĐT TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT TÂY THẠNH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông
Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	61	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	61	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	3	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	61/61	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	12.000m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.600m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	4.399m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	237m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	150m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	392m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	116m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	20	01
1.2	Khối lớp 11	21	01
1.3	Khối lớp 12	20	01
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		

VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	75	01
2	Cát xét	15	01/04 lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	07	
5	Thiết bị khác...	13	
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	75	01
2	Cát xét	15	01/04 lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	07	
5	Laptop	13	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	500m ²
XI	Nhà ăn	35m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	12 phòng	700	2.5 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Biểu mẫu 12

SỞ GD&ĐT TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT TÂY THẠNH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học phổ thông
Năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	159													
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	19							19						
2	Lý	14							14						
3	Hóa	12							12						
4	Văn	19							19						
5	Anh	18							18						
6	Giáo dục thể chất	9							9						
7	GDQP&AN	4							4						
8	Lịch sử	6							6						
9	Địa lý	6							6						
10	Giáo dục công dân	4							4						
11	Sinh học	7							7						
12	Công nghệ	5							5						
13	Tin học	8							8						
II	Cán bộ quản lý	4													
1	Hiệu trưởng	1			1				1				1		
2	Phó hiệu trưởng	3		2	1				2	1		2	1		
III	Nhân viên	24													
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1			1										
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên học vụ	2			1	1									
7	Nhân viên bảo vệ	5						5							

8	Nhân viên phục vụ	8					8							
9	Giám thị	4			1	1	2							

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Quang Đạt